

Dự thảo

QUY CHẾ
THÍ ĐIỂM ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC ĐỐI TÁC CÔNG – TƯ
(ban hành kèm theo Quyết định số:)

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định điều kiện, thủ tục và nguyên tắc áp dụng thí điểm đối với một số dự án phát triển kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ công đầu tư theo hình thức đối tác công – tư.

2. Đối tượng áp dụng của Quy chế này gồm Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhà đầu tư, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, thực hiện dự án phát triển kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ công thực hiện thí điểm đầu tư theo hình thức đối tác công – tư.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đầu tư theo hình thức đối tác công – tư là việc nhà nước và nhà đầu tư cùng phối hợp để thực hiện Dự án phát triển kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ công trên cơ sở Hợp đồng dự án.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền là một bên tham gia Hợp đồng dự án và thực hiện các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm theo thỏa thuận với nhà đầu tư tại Hợp đồng dự án.

3. Dự án là dự án phát triển kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ công thực hiện thí điểm đầu tư theo hình thức đối tác công - tư.

4. Đề xuất dự án là đề nghị của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc nhà đầu tư về một dự án thực hiện đầu tư theo hình thức đối tác công - tư.

5. Phần tham gia của nhà nước là tổng hợp các hình thức tham gia của nhà nước bao gồm: vốn nhà nước, các ưu đãi đầu tư, hỗ trợ đầu tư theo quy định của pháp luật, các chính sách tài chính có liên quan, được tính trong tổng mức đầu tư (tổng vốn đầu tư) của Dự án, nhằm đảm bảo hiệu quả đầu tư. Căn cứ tính chất của từng Dự án, Phần tham gia của nhà nước có thể gồm một hoặc nhiều hình thức

nêu trên. Phần tham gia của nhà nước không phải là phần góp vốn chủ sở hữu trong Doanh nghiệp dự án, không gắn với quyền được chia lợi nhuận từ nguồn thu của Dự án.

6. Vốn nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành bao gồm: vốn ngân sách nhà nước, vốn hỗ trợ phát triển chính thức, trái phiếu chính phủ, vốn tín dụng do nhà nước bảo lãnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước, vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước và các vốn khác có dẫn đến nợ công do nhà nước quản lý.

7. Cơ chế đặc thù của dự án là các cam kết của nhà nước trên cơ sở đàm phán và thỏa thuận với nhà đầu tư để đảm bảo thành công của Dự án, bao gồm các cam kết về mức độ bảo đảm ngoại tệ (cân đối ngoại hối, tỷ giá hối đoái), các cam kết khác về xử lý rủi ro ngoài sự kiểm soát của nhà đầu tư.

8. Danh mục dự án là danh sách các dự án do Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp từ các Đề xuất dự án của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Điều 14 của Quy chế này.

9. Hợp đồng dự án là hợp đồng được ký kết giữa Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, trong đó, nhà nước nhượng quyền cho nhà đầu tư được phép đầu tư, khai thác công trình, cung cấp dịch vụ công trong một thời gian nhất định. Căn cứ tính chất của từng Dự án cụ thể, Hợp đồng dự án quy định cam kết về trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền hạn của nhà đầu tư và Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, mối quan hệ giữa nhà nước và nhà đầu tư.

10. Doanh nghiệp dự án là Doanh nghiệp do nhà đầu tư thành lập theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp để quản lý và thực hiện Dự án trên cơ sở Giấy chứng nhận đầu tư và Hợp đồng dự án.

Điều 3. Nguyên tắc thí điểm đầu tư theo hình thức đối tác công - tư

1. Bảo đảm mục tiêu thu hút nguồn vốn của khu vực tư nhân trong nước và nước ngoài đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng để cung cấp dịch vụ công.

2. Vốn của khu vực tư nhân tham gia Dự án (không bao gồm Phần tham gia của nhà nước theo quy định tại khoản 6 Điều 2 Quy chế này) là các nguồn vốn được huy động từ thị trường vốn thương mại trong nước và quốc tế, phải bảo đảm không dẫn đến nợ công. Vốn của khu vực tư nhân tham gia Dự án gồm vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư trong Dự án và vốn vay thương mại.

3. Vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư trong Dự án phải đảm bảo tối thiểu bằng 30% phần vốn của khu vực tư nhân tham gia Dự án. nhà đầu tư có thể huy động vốn vay thương mại (không có bảo lãnh của Chính phủ) tới mức tối đa bằng 70% phần vốn của khu vực tư nhân tham gia Dự án.

4. Lựa chọn nhà đầu tư thực hiện Dự án trên cơ sở cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế, phù hợp với pháp luật Việt Nam, theo tập quán và thông lệ quốc tế.

Điều 4. Lĩnh vực thí điểm đầu tư theo hình thức đối tác công - tư

1. Đường bộ, cầu đường bộ, hầm đường bộ, bến phà đường bộ.

2. Đường sắt, cầu đường sắt, hầm đường sắt.
3. Giao thông đô thị.
4. Cảng hàng không, cảng biển, cảng sông.
5. Hệ thống cung cấp nước sạch.
6. Nhà máy điện.
7. Các dự án phát triển kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ công khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 5. Tiêu chí lựa chọn Dự án

Dự án thực hiện thí điểm đầu tư theo hình thức đối tác công - tư được đánh giá, lựa chọn theo các tiêu chí sau:

1. Là dự án quan trọng, quy mô lớn, có yêu cầu cấp thiết cho nhu cầu phát triển kinh tế.
2. Có khả năng hoàn trả vốn cho nhà đầu tư từ nguồn thu phí người sử dụng.
3. Có khả năng khai thác được lợi thế về công nghệ, kinh nghiệm quản lý, vận hành và đặc biệt là sử dụng hiệu quả năng lực tài chính của khu vực tư nhân.
4. Các tiêu chí khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 6. Chi phí chuẩn bị đầu tư

1. Chi phí chuẩn bị đầu tư bao gồm chi phí lập và công bố danh mục dự án, lập báo cáo nghiên cứu khả thi, tổ chức lựa chọn nhà đầu tư và các chi phí khác liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các cơ quan có liên quan. Chi phí chuẩn bị đầu tư được bố trí từ ngân sách nhà nước và các nguồn thu khác (nếu có).

2. Nhà đầu tư được lựa chọn thực hiện Dự án phải thanh toán cho nhà nước chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi nêu tại khoản 1 Điều này.

Điều 7. Đầu mối thực hiện Dự án

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập bộ phận chuyên trách hoặc chỉ định cơ quan chuyên môn của mình làm đầu mối để tiến hành các công việc liên quan đến Dự án, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Hợp đồng dự án. Trong mọi trường hợp Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về các nghĩa vụ của mình đã cam kết theo Hợp đồng dự án.

CHƯƠNG II

PHẦN THAM GIA CỦA NHÀ NƯỚC, CƠ CHẾ ĐẶC THÙ CỦA DỰ ÁN

Điều 8. Phần tham gia của nhà nước

1. Phần tham gia của nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề xuất của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Tổng giá trị Phần tham gia của nhà nước không vượt quá 30% tổng mức đầu tư của Dự án, trừ trường hợp khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 9. Vốn nhà nước trong Phần tham gia của nhà nước cho Dự án

1. Vốn nhà nước được sử dụng để xây dựng công trình phụ trợ, tổ chức bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư hoặc trong trường hợp cần thiết. Căn cứ tính chất của từng Dự án cụ thể, vốn nhà nước có thể được sử dụng để trang trải một phần chi phí của dự án.

2. Việc bố trí vốn nhà nước đóng góp vào Phần tham gia của nhà nước trong Dự án được thực hiện theo quy định của Luật ngân sách và pháp luật liên quan.

3. Việc huy động, ký kết và phân bổ các nguồn vốn vay ưu đãi, nguồn vốn vay có bảo lãnh của chính phủ được thực hiện theo quy định của pháp luật liên quan.

Điều 10. Cơ chế đặc thù của dự án

1. Cơ chế đặc thù của dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề xuất của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Cơ chế đặc thù của dự án quy định tại khoản 8 Điều 2 của Quy chế này khác với Phần tham gia của nhà nước quy định tại khoản 6 Điều 2 của Quy chế này.

Điều 11. Trách nhiệm thực hiện Phần tham gia của nhà nước và Cơ chế đặc thù của dự án

Các cơ quan có liên quan của Chính phủ có trách nhiệm thực hiện Phần tham gia của nhà nước trong Dự án và Cơ chế đặc thù của dự án theo chức năng, nhiệm vụ của mình.

CHƯƠNG III

CHUẨN BỊ DỰ ÁN

Điều 12. Đề xuất dự án của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền

1. Căn cứ quy hoạch, kế hoạch, chương trình đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng được duyệt, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập Đề xuất dự án theo các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đề xuất dự án bao gồm các nội dung sau:

a) Dự kiến quy mô, công suất, địa điểm, diện tích xây dựng, các hạng mục công trình, nhu cầu sử dụng đất;

b) Phân tích, lựa chọn sơ bộ về công nghệ, kỹ thuật; các điều kiện cung cấp vật tư thiết bị, nguyên liệu, năng lượng, dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật; sơ bộ phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư (nếu có); đánh giá sơ bộ ảnh hưởng của Dự án đối với môi trường sinh thái và môi trường xã hội;

c) Dự kiến tiến độ xây dựng công trình (khởi công, hoàn thành, nghiệm thu và đưa công trình vào khai thác kinh doanh); thời gian khai thác công trình, phương thức tổ chức quản lý và kinh doanh của nhà đầu tư;

d) Xác định sơ bộ các loại giá, phí hàng hóa, dịch vụ dự kiến thu từ việc khai thác công trình;

e) Các điều kiện, phương thức chuyển giao và tiếp nhận công trình;

g) Dự kiến tổng mức đầu tư, xác định sơ bộ Phần tham gia của nhà nước và đề xuất Cơ chế đặc thù của dự án;

h) Phân tích hiệu quả tổng thể của dự án bao gồm sự cần thiết của Dự án, những lợi thế và hiệu quả kinh tế, xã hội của việc thực hiện Dự án đầu tư theo hình thức đối tác công – tư so với hình thức đầu tư toàn bộ bằng vốn nhà nước.

Điều 13. Đề xuất dự án của nhà đầu tư

1. Trường hợp nhà đầu tư chủ động đưa ra Đề xuất dự án thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 14. Không khuyến khích nhà đầu tư đề xuất dự án.

2. Đề xuất dự án của nhà đầu tư phải được lập theo các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 12 của Quy chế này.

Điều 14. Lập danh mục dự án

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền gửi Đề xuất dự án về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, tổ chức thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ quyết định đưa Dự án vào Danh mục dự án.

2. Đề xuất dự án của nhà đầu tư được gửi về Cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo chức năng quản lý nhà nước về ngành, lãnh thổ tương ứng với lĩnh vực, địa bàn thực hiện Dự án, đồng thời gửi tới Bộ Kế hoạch và Đầu tư để theo dõi. Đề xuất dự án được xem xét, đưa vào Danh mục dự án theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, lấy ý kiến Bộ, Ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) và các cơ quan liên quan đến dự án để thẩm định Đề xuất dự án, làm cơ sở trình Thủ tướng Chính phủ quyết định đưa Dự án vào Danh mục dự án. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan liên quan phải có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình, quá thời hạn này thì được coi là không có ý kiến phản đối.

Điều 15. Công bố Danh mục dự án

Danh mục dự án được duyệt theo quy định tại Điều 14 của Quy chế này được công bố công khai trên Báo Đấu thầu, cổng thông tin điện tử của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đồng thời có thể đăng trên trang tin điện tử của các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các phương tiện thông tin đại chúng khác để tạo thuận tiện trong việc tiếp cận thông tin của các tổ chức và cá nhân có quan tâm.

Điều 16. Báo cáo nghiên cứu khả thi

1. Căn cứ Danh mục dự án được duyệt, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm tổ chức việc lập báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án.

2. Báo cáo nghiên cứu khả thi được lập theo quy định của pháp luật hiện hành và tập quán quốc tế để đảm bảo dự án có khả năng huy động vốn đầu tư từ thị trường vốn trong nước và quốc tế, gồm những nội dung cơ bản như sau:

a) Quy mô, công suất, địa điểm, diện tích xây dựng, các hạng mục công trình, nhu cầu sử dụng đất;

b) Phân tích, lựa chọn về công nghệ, kỹ thuật; các điều kiện cung cấp vật tư thiết bị, nguyên liệu, năng lượng, dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật; phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư; đánh giá ảnh hưởng của Dự án đối với môi trường sinh thái và môi trường xã hội;

c) Tiến độ xây dựng công trình (khởi công, hoàn thành, nghiệm thu và đưa công trình vào khai thác kinh doanh); thời gian khai thác công trình, phương thức tổ chức quản lý và kinh doanh của nhà đầu tư;

d) Tổng mức đầu tư;

đ) Xác định mức phí người sử dụng đối với hàng hóa, dịch vụ công dự kiến thu từ việc kinh doanh khai thác;

e) Các điều kiện, phương thức chuyển giao và tiếp nhận công trình;

g) Dự kiến Phần tham gia của nhà nước trong Dự án và dự kiến Cơ chế đặc thù của dự án;

h) Phân tích hiệu quả tổng thể của Dự án bao gồm sự cần thiết của Dự án, những lợi thế và hiệu quả kinh tế, xã hội của việc thực hiện Dự án đầu tư theo hình thức đối tác công – tư so với hình thức đầu tư toàn phần bằng vốn nhà nước.

Điều 17. Lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi

1. Căn cứ Danh mục dự án được duyệt theo quy định tại Điều 14 của Quy chế này, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức đấu thầu rộng rãi quốc tế lựa chọn tư vấn để lập báo cáo nghiên cứu khả thi.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cơ quan trực thuộc được ủy quyền tiến hành ký kết và triển khai hợp đồng với tư vấn được lựa chọn để lập báo cáo nghiên cứu khả thi của Dự án.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, trong đó bao gồm các nội dung chính của Dự án như tổng mức đầu tư, Phần tham gia của nhà nước và Cơ chế đặc thù của dự án và những nội dung liên quan khác, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

CHƯƠNG IV

LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 18. Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư

1. Trên cơ sở báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức lập hồ sơ mời thầu và tổ chức đấu thầu rộng rãi quốc tế để lựa chọn nhà đầu tư thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật về đấu thầu, phù hợp với tập quán và thông lệ quốc tế, đảm bảo cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế.

2. Hồ sơ mời thầu bao gồm các nội dung về phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu, trình tự, thủ tục đấu thầu, dự thảo Hợp đồng dự án, kèm theo báo cáo nghiên cứu khả thi được duyệt, dự kiến Phần tham gia của nhà nước trong Dự án, dự kiến Cơ chế đặc thù của dự án.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện Dự án và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 19. Hoàn thiện, ký kết Hợp đồng dự án

1. Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Điều 18 của Quy chế này, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phối hợp các cơ quan liên quan hoàn thiện và ký tắt Hợp đồng dự án với nhà đầu tư được lựa chọn. Phần tham gia của nhà nước và các cơ chế đặc thù của dự án quy định trong Hợp đồng dự án không cao hơn những nội dung tương ứng theo quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư của Thủ tướng Chính phủ.

2. Sau khi dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định tại Chương V của Quy chế này, nhà đầu tư và Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành ký chính thức Hợp đồng dự án. Trường hợp nội dung Hợp đồng dự án có sự thay đổi so với Hợp đồng dự án đã ký tắt, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải có văn bản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư giải trình về những nội dung thay đổi. Bộ Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến các Bộ, Ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan liên quan, tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét. Trên cơ sở ý kiến của Thủ tướng Chính phủ, các bên hoàn thiện Hợp đồng dự án trước khi ký chính thức.

CHƯƠNG V

CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ VÀ THỰC HIỆN DỰ ÁN

Điều 20. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư

Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho các Dự án thực hiện thí điểm đầu tư theo hình thức đối tác công - tư.

Điều 21. Hồ sơ, trình tự và thủ tục cấp Giấy chứng nhận đầu tư, nội dung Giấy chứng nhận đầu tư

Hồ sơ, trình tự, và thủ tục thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho các Dự án, nội dung Giấy chứng nhận đầu tư được thực hiện theo quy định tương ứng của Luật Đầu tư và Điều 25 và Điều 26 Nghị định 108/2009/NĐ-CP ngày 27/11/2009 của Chính phủ.

Điều 22. Thực hiện dự án

1. Sau khi Dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư, nhà đầu tư đăng ký kinh doanh thành lập Doanh nghiệp dự án để thực hiện Dự án. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

2. Tổ chức bộ máy quản lý, quyền hạn và trách nhiệm của Doanh nghiệp dự án do nhà đầu tư quyết định phù hợp với quy định của Hợp đồng dự án, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và văn bản pháp luật có liên quan.

3. Các quyền và nghĩa vụ của Doanh nghiệp dự án trong việc thực hiện Dự án được thỏa thuận theo một trong các cách thức sau:

a) Doanh nghiệp dự án, sau khi được thành lập, ký Hợp đồng dự án để cùng với nhà đầu tư hợp thành một bên của Hợp đồng dự án;

b) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhà đầu tư và Doanh nghiệp dự án ký kết thỏa thuận cho phép Doanh nghiệp dự án tiếp nhận và thực hiện các quyền, nghĩa vụ của nhà đầu tư theo quy định tại Hợp đồng dự án. Thỏa thuận này là một bộ phận không tách rời của Hợp đồng dự án.

4. Các bên trong Hợp đồng dự án, các cơ quan liên quan có trách nhiệm thực hiện Hợp đồng dự án theo quy định tại Quy chế này và quy định của pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG VI TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Nhiệm vụ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Tham mưu giúp Thủ tướng Chính phủ trong việc chỉ đạo các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh triển khai thực hiện Quy chế này.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định: Đề xuất dự án để đưa vào Danh mục dự án, báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án, kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phần tham gia của nhà nước trong Dự án và Cơ chế đặc thù của dự án.

4. Tham gia, hỗ trợ Cơ quan nhà nước có thẩm quyền đàm phán, hoàn thiện và ký kết Hợp đồng dự án.

5. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan giám sát quá trình triển khai Dự án.

6. Hướng dẫn việc lựa chọn nhà đầu tư, cấp giấy chứng nhận đầu tư, đàm phán, ký kết Hợp đồng dự án và các vấn đề có liên quan khác trong quá trình triển khai thí điểm.

7. Thẩm định kế hoạch vốn đầu tư phát triển dành cho chi phí chuẩn bị đầu tư, vốn nhà nước đóng góp vào Phần tham gia của nhà nước trong Dự án và các chi phí cần thiết khác liên quan đến quá trình thực hiện Dự án do Cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập.

8. Trên cơ sở kế hoạch vốn đầu tư phát triển được duyệt, bố trí vốn chuẩn bị đầu tư cho các Dự án sử dụng vốn ngân sách Trung ương hoặc bố trí vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ địa phương.

9. Trên cơ sở báo cáo nghiên cứu khả thi (bao gồm cả dự kiến Phần tham gia của nhà nước) được duyệt theo quy định tại Điều 17 Quy chế này, bố trí vốn đầu tư phát triển cho Dự án, kể cả dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp Dự án sử dụng vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ, để thực hiện đầu tư từ vốn nhà nước đóng góp vào Phần tham gia của Nhà nước trong Dự án.

10. Chủ trì vận động, quản lý nguồn vốn vay ưu đãi từ các nhà tài trợ song phương và đa phương theo quy định của pháp luật hiện hành và các nguồn vốn phù hợp khác để trang trải một phần các khoản chi phí chuẩn bị đầu tư và đóng góp vào Phần tham gia của nhà nước trong Dự án.

11. Làm đầu mối vận động, tiếp nhận và quản lý việc sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức không hoàn lại của các nhà tài trợ song phương và đa phương theo quy định của pháp luật hiện hành dành cho các hoạt động đào tạo, tăng cường năng lực, xây dựng hệ thống pháp luật và thể chế về đầu tư theo hình thức đối tác công – tư, hỗ trợ kỹ thuật, xúc tiến đầu tư trong quá trình chuẩn bị và triển khai thực hiện Dự án.

12. Tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư để giới thiệu Danh mục dự án và Dự án cụ thể tới các nhà đầu tư và các thị trường vốn thương mại trong và ngoài nước. Nội dung cụ thể của hoạt động xúc tiến đầu tư do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quyết định.

13. Tổ chức các hoạt động đào tạo, tăng cường năng lực cho các cơ quan, đơn vị về quản lý, thực hiện đầu tư theo hình thức đối tác công – tư.

14. Chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tổng kết, đánh giá việc triển khai Quy chế này làm cơ sở hoàn thiện hệ thống pháp luật về đầu tư theo hình thức đối tác công – tư.

15. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 9, Điều 11 của Quy chế này và các quy định khác của pháp luật và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 24. Nhiệm vụ của Bộ Tài chính

1. Đóng góp ý kiến thẩm định Đề xuất dự án để đưa vào Danh mục dự án, báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án, kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án.

2. Đóng góp ý kiến thẩm định về Phần tham gia của nhà nước trong Dự án và Cơ chế đặc thù của dự án.

3. Hỗ trợ Cơ quan nhà nước có thẩm quyền đàm phán, hoàn thiện và ký kết Hợp đồng dự án đối với những nội dung thuộc chức năng quản lý của Bộ Tài chính.

4. Chủ trì giám sát tiến độ góp vốn thực hiện Dự án.

5. Hướng dẫn Cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc triển khai giải ngân Phần tham gia của nhà nước và thực hiện Cơ chế đặc thù của dự án.

6. Tham gia lập kế hoạch ngân sách dành cho chi phí chuẩn bị đầu tư, vốn nhà nước đóng góp vào Phần tham gia của nhà nước trong Dự án và các chi phí cần thiết khác liên quan đến quá trình thực hiện Dự án.

7. Tham gia vận động, quản lý nguồn vốn vay ưu đãi từ các nhà tài trợ song phương và đa phương theo quy định của pháp luật hiện hành và các nguồn vốn phù hợp khác để trang trải một phần các khoản chi phí chuẩn bị đầu tư và đóng góp vào Phần tham gia của nhà nước trong Dự án.

8. Tham gia tổng kết, đánh giá việc triển khai Quy chế này làm cơ sở hoàn thiện hệ thống pháp luật về đầu tư theo hình thức đối tác công – tư.

9. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 9, Điều 11 của Quy chế này và các quy định khác của pháp luật và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 25. Nhiệm vụ của Bộ Tư pháp

1. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc xây dựng các hướng dẫn triển khai thực hiện Quy chế này.

2. Hỗ trợ Cơ quan nhà nước có thẩm quyền đàm phán, hoàn thiện và ký kết Hợp đồng dự án đối với những nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ của Bộ Tư pháp.

3. Tham gia tổng kết, đánh giá việc triển khai Quy chế này làm cơ sở hoàn thiện hệ thống pháp luật về đầu tư theo hình thức đối tác công – tư.

4. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 11 của Quy chế này, các quy định khác của pháp luật và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 26. Nhiệm vụ của Ngân hàng Nhà nước

1. Đóng góp ý kiến về mức độ bảo đảm ngoại tệ (cân đối ngoại tệ, tỷ giá hối đoái) và những vấn đề liên quan khác làm cơ sở để thẩm định Phần tham gia của nhà nước trong Dự án và Cơ chế đặc thù của dự án.

